

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2025/HNGĐ-ST

Ngày 30/09/2025.

“V/v xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Trinh.

Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Thế và bà Vũ Thị Tịnh.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Loan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2025/TLST – HNGĐ, ngày 22/7/2025 về việc “*Xin ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm: 1995.

Nơi thường trú: thôn H, xã C, tỉnh Hưng Yên.

2. **Bị đơn:** Anh Đặng Văn Q, sinh năm: 1995.

Nơi thường trú: thôn H, xã C, tỉnh Hưng Yên.

Hiện đang chấp hành án tại: Trại giam S- Cục C.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Cháu Đặng Nguyên Bằng T1, sinh ngày 30/7/2017.

3.2 Cháu Đặng Nguyễn Anh M, sinh ngày 19/3/2020.

Người đại diện theo pháp luật cho cháu T1 và cháu M là chị T, anh Q, bố mẹ các cháu.

4. **Người làm chứng:** Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm: 1990

Đều trú tại: thôn H, xã C, tỉnh Hưng Yên.

(Đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Chị kết hôn với anh Đặng Văn Q trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Nay là xã C, tỉnh Hưng Yên) ngày 25/10/2017.

Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do khó khăn về kinh tế, chị nghi ngờ anh có quan hệ với người phụ nữ khác, anh Q là người mải chơi cờ bạc nghiện ngập, không tu chí làm ăn. Do vi phạm pháp luật hiện anh Q đang phải chấp hành án tại Trại giam S. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị được ly hôn với anh Q.

Bị đơn anh Q, trình bày: Về hoàn cảnh và điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tình trạng hôn nhân như chị T trình bày là đúng. Tuy nhiên anh xác định anh vẫn còn tình cảm với chị T và anh không muốn con chung phải chịu cảnh bố mẹ ly hôn nên anh có nguyện vọng vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Cả hai khẳng định vợ chồng có 02 con chung là cháu Đặng Nguyễn Bằng T2, sinh ngày 30/7/2018 và cháu Đặng Nguyễn Anh M, sinh ngày 29/03/1920. Hiện nay cháu T2 và cháu M đang ở với chị T.

Chị T có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung, anh Q nhất trí không có ý kiến gì khác. Quá trình giải quyết, cháu T2 có nguyện vọng được chung sống cùng chị T.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với gia đình hai bên nội ngoại: Chị T không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Anh Q xác định vợ chồng có nợ một số người, khi nào anh cải tạo xong, anh và chị T sẽ có trách nhiệm trả số nợ này.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng là ông Nguyễn Văn M1 trình bày: Ông là bố đẻ chị T, việc tìm hiểu, đăng ký kết hôn và con chung đúng như chị T trình bày. Vợ chồng chị T chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Q mải chơi, không tu chí làm ăn, thậm chí còn nghiện hút chất ma túy, hiện đang phải đi cải tạo do vi phạm pháp luật. Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với gia đình hai của vợ chồng anh chị ông không nắm được. Nay chị T xin ly hôn anh Q, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn theo nguyện vọng của chị T.

Kết quả xác minh tại UBND xã C cung cấp: Vợ chồng anh Q, chị T đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã C), tỉnh Hưng Yên ngày 25/10/2017 (Số 48/2017). Chị T không gửi đơn xin ly hôn đến UBND xã nên địa phương không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Về con chung đúng như chị T đã trình bày. Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với gia đình hai của vợ chồng anh chị địa phương không nắm rõ. Đề nghị Tòa giải quyết nguyện vọng ly hôn của chị T theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 Hưng Yên phát biểu ý kiến:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 144; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57; 81; 82; 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với anh Đặng Văn Q. Về con chung: Giao cháu Đặng Nguyễn Băng T2, sinh ngày 30/7/2018 và cháu Đặng Nguyễn Anh M, sinh ngày 29/3/1920 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của hai vợ chồng: Không đặt ra giải quyết. Về công nợ chung của vợ chồng: Không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này, khi nào anh Q, chị T có đơn yêu cầu sẽ giải quyết bằng một án dân sự khác. Về án phí, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] *Về tố tụng:* Ngày 17/7/2025, chị chị Nguyễn Thị Thu T có đơn khởi kiện anh Đặng Văn Q, xin được ly hôn và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan. Anh Đặng Văn Q hiện đang cải tạo tại Trại giam S, địa chỉ xã C, huyện B, Hà Nội (nay là xã S, Hà Nội) nhưng có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện K (nay là xã C), tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án nhân dân khu vực 3 Hưng Yên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Nguyên đơn; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T kết hôn với anh Q trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (nay là xã C), huyện K, tỉnh Hưng Yên vào ngày 25/10/2017, do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Cả hai khẳng định quá

trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn tình cảm, sống ly thân từ năm 2024, do vi phạm pháp luật, hiện anh Q phải đi cải tạo tại Trại giam S phù hợp với lời khai người làm chứng là ông Nguyễn Văn M1, bố đẻ chị T. Quá trình giải quyết vụ án, chị T xin được ly hôn, anh Q khẳng định còn tình cảm và vì các con anh có nguyện vọng vợ chồng đoàn tụ nhưng hiện anh không đủ điều kiện để chăm sóc vợ, con. Hội đồng xét xử nhận thấy cuộc sống, hạnh phúc gia đình anh, chị đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh Q không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 3 Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, cho chị T được ly hôn với anh Q.

[3] *Về con chung*: Vợ chồng anh, chị có 02 con chung là cháu Đặng Nguyễn Bằng T2, sinh ngày 30/7/2018 và cháu Đặng Nguyễn Anh M, sinh ngày 29/3/1920. Hiện nay cả hai cháu đang ở cùng chị T. Quá trình giải quyết, chị T xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu, anh Q nhất trí. Xét thấy nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung của chị T là chính đáng, cả hai cháu thường xuyên sinh sống cùng chị T, cuộc sống ổn định và đảm bảo nên cần giao cả hai cháu cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Do chị T không yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn anh Q có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[4] *Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại*: Do chị T và anh Q đều không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Khi nào anh, chị có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

[5] *Về án phí*: Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án, chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[6]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử;

1. *Về hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với anh Đặng Văn Q.

2. *Về nuôi con chung*: Giao cháu Đặng Nguyễn Bằng T2, sinh ngày 30/7/2017 và cháu Đặng Nguyễn Anh M, sinh ngày 19/3/2020 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh Q có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung; công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình và về đất canh tác nông nghiệp 03*: Không đặt ra giải quyết. Khi nào chị Nguyễn Thị Thu T, anh Đặng Văn Q có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai thu số 0000034 ngày 22/7/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, chị T đã thi hành xong phần án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSNDKV3 – Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Châu Ninh,
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Duy Trĩnh